

DANH SÁCH KẾT QUẢ THI VÒNG 2 KỲ TUYỂN DỤNG CÔNG CHỨC TỈNH LAI CHÂU NĂM 2021
(Kèm theo Thông báo số **45** /TB-HĐTD tỉnh ngày **20** / **4** /2022 của Hội đồng tuyển dụng công chức)

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Kết quả điểm thi vòng 2		Ghi chú
							Điểm thi bằng số	Điểm thi bằng chữ	
Phòng thi số 01									
1	Vị trí việc làm: Hành chính tổng hợp - Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ								
1.1	CC.03	Kà Văn Tài	07/06/1997	Nam	Thái	Vàng San, Mường Tè - Lai Châu	22	Hai mươi hai	
1.2	CC.07	Trần Thị Lý	25/04/1994	Nữ	Kinh	Tân Phong, TP Lai Châu - Lai Châu	87,5	Tám mươi bảy phẩy năm	
1.3	CC.08	Nguyễn Thành Trung	28/01/1991	Nam	Kinh	Đông Phong, TP Lai Châu - Lai Châu	21	Hai mươi một	
1.4	CC.09	Lê Hồng Nhung	11/10/1996	Nữ	Kinh	TT Bến Sung, như Thanh, Thanh Hóa	36	Ba mươi sáu	
2	Vị trí việc làm: Tham mưu Tổng hợp công tác văn phòng - Văn phòng Ban Dân tộc tỉnh								
2.1	CC.76	Giang Thị Tuyết Mai	20/08/1997	Nữ	Kinh	TT Than Uyên, Than Uyên - Lai Châu	22,5	Hai mươi hai phẩy năm	
2.2	CC.81	Bùi Thị Huyền Trang	06/5/1994	Nữ	Kinh	Tân Phong, TP Lai Châu - Lai Châu	9,5	Chín phẩy năm	
2.3	CC.83	Đỗ Thị Dung	20/8/1991	Nữ	Nùng	Tân Phong, TP Lai Châu - Lai Châu	27	Hai mươi bảy	
3	Vị trí việc làm: Hành chính tổng hợp - Văn phòng Sở Kế hoạch và Đầu tư								
3.1	CC.115	Thào A Là	06/03/1997	Nam	Mông	Pa Ham, Mường Chà - Điện Biên	35	Ba mươi lăm	
3.2	CC.116	Chang Xa Lan	12/12/1997	Nữ	Dao	Ma Ly Pho, Phong Thổ - Lai Châu	40,5	Bốn mươi phẩy năm	
3.3	CC.120	Trần Huyền Trang	16/12/1996	Nữ	Kinh	Tân Phong, TP Lai Châu - Lai Châu	53,5	Năm mươi ba phẩy năm	
3.4	CC.121	Tòng Thị Thu	18/7/1997	Nữ	Thái	Mường Kim, Than Uyên, Lai Châu	26	Hai mươi sáu	
3.5	CC.122	Chang A Tủa	15/9/1996	Nam	Mông	Pu Sam Cáp, Sìn Hồ, Lai Châu	15	Mười lăm	
4	Vị trí việc làm: Hành chính tổng hợp - Văn phòng HĐND-UBND huyện Sìn Hồ								
4.1	CC.152	Phạm Như Quỳnh	27/11/1983	Nam	Kinh	TT Sìn Hồ, Sìn Hồ - Lai Châu	41	Bốn mươi một	
4.2	CC.153	Đỗ Hải Đăng	08/05/1989	Nam	Kinh	TT Sìn Hồ, Sìn Hồ - Lai Châu	35	Ba mươi lăm	
5	Vị trí việc làm: Hành chính tổng hợp - Văn phòng HĐND-UBND huyện Phong Thổ								
5.1	CC.499	Giàng A Vinh	03/5/1999	Nam	Mông	Sin Suối Hồ, Phong Thổ, Lai Châu	25	Hai mươi lăm	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Kết quả điểm thi vòng 2		Ghi chú
							Điểm thi bằng số	Điểm thi bằng chữ	
5.2	CC.500	Lý Pó Mế	12/12/1998	Nữ	Hà nhĩ	TT Mường Tè, Mường Tè - Lai Châu	14	Mười bốn	
5.3	CC.503	Chu Go Giá	04/07/1995	Nam	Hà nhĩ	Thu Lũm, Mường Tè - Lai Châu	33	Ba mươi ba	
5.4	CC.506	Giăng A Chur	08/6/1990	Nam	Mông	Tà Leng, Tam Đường, Lai Châu	28	Hai mươi tám	
5.5	CC.508	Chèo Lềng Mảy	09/11/1996	Nữ	Dao	TT Sìn Hồ, Sìn Hồ, Lai Châu	3	Ba	
5.6	CC.509	Tần A Son	02/08/1996	Nam	Dao	Phăng Sô Lin, Sìn Hồ - Lai Châu	26	Hai mươi sáu	
5.7	CC.510	Nguyễn Thị Hiền	10/9/1988	Nữ	Kinh	TT Phong Thổ, Phong Thổ, Lai Châu	59,5	Năm mươi chín phẩy năm	
6	Vị trí việc làm: Tổng hợp Kinh tế ngành - Phòng Kinh tế ngành - Tái định cư, Văn phòng UBND tỉnh								
6.1	CC.176	Nguyễn Thị Kim Oanh	02/3/1995	Nữ	Kinh	TT Sìn Hồ, Sìn Hồ, Lai Châu	53,5	Năm mươi ba phẩy năm	
7	Vị trí việc làm: Tổng hợp xây dựng cơ bản - Phòng Kinh tế ngành - Tái định cư, Văn phòng UBND tỉnh								
7.1	CC.327	Lưu Xuân Quỳnh	01/02/1984	Nam	Kinh	Đông Phong, TP Lai Châu - Lai Châu	65,5	Sáu mươi lăm phẩy năm	
Phòng thi số 02									
1	Vị trí việc làm: Công nghệ thông tin - Văn phòng Thanh tra tỉnh								
1.1	CC.47	Nguyễn Thiện Nhân	30/07/1996	Nam	Kinh	Đoàn Kết, TP Lai Châu - Lai Châu	20	Hai mươi	
2	Vị trí việc làm: Công nghệ thông tin - Văn phòng Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch								
2.1	CC.23	Mà A Đà	20/01/1999	Nam	Mông	Giang Ma, Tam Đường, Lai Châu	5	Năm	
3	Vị trí việc làm: Công nghệ thông tin - Văn phòng HĐND-UBND huyện Sìn Hồ								
3.1	CC.605	Phan Văn Phong	13/07/1985	Nam	Thái	TT Sìn Hồ, Sìn Hồ - Lai Châu	65	Sáu mươi lăm	
3.2	CC.606	Cứ A Lừ	08/3/1998	Nam	Mông	Khun Há, Tam Đường, Lai Châu	13	Mười ba	
3.3	CC.607	Giăng A Lừ	05/4/1997	Nam	Mông	Tủa Sín Chải, Sìn Hồ, Lai Châu	20	Hai mươi	
4	Vị trí việc làm: Công tác biên giới (chuyên ngành Quản lý đất đai) - Phòng Quản lý biên giới, Sở Ngoại vụ								
4.1	CC.37	Tèo Thị Thanh Thảo	01/10/1992	Nữ	Thái	TT Phong Thổ, Phong Thổ - Lai Châu	57,75	Năm mươi bảy phẩy bảy lăm	
4.2	CC.38	Phạm Thị Mai	12/11/1997	Nữ	Kinh	Thụy Việt, Thái Thụy - Thái Bình	63	Sáu mươi ba	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Gới tính	Dân tộc	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Kết quả điểm thi vòng 2		Ghi chú
							Điểm thi bằng số	Điểm thi bằng chữ	
4.3	CC.39	Lò Văn Bương	04/8/1993	Nam	Thái	Nậm Sò, Tân Uyên, Lai Châu	0	Không	
4.4	CC.40	Lừ Lý Tuấn	10/11/1991	Nam	Hoa	Tân Phong, TP Lai Châu - Lai Châu	2	Hai	
5	Vị trí việc làm: Công tác biên giới (chuyên ngành Luật) - Phòng Quản lý biên giới, Sở Ngoại vụ								
5.1	CC.50	Lò Diệu Thu	15/09/1994	Nữ	Thái	Đoàn Kết, TP Lai Châu - Lai Châu	50,25	Năm mươi phẩy hai lăm	
5.2	CC.55	Cứ A Đình	02/4/1996	Nam	Mông	Trung Thu, Tòa Chùa, Điện Biên	4	Bốn	
6	Vị trí việc làm: Văn thư - Văn phòng Sở Giao thông vận tải								
6.1	CC.512	Dương Thị Hoàng Anh	06/3/1994	Nữ	Kinh	Đông Phong, TP Lai Châu - Lai Châu	39,5	Ba mươi chín phẩy năm	
7	Vị trí việc làm: Văn thư - Trung tâm Phục vụ hành chính công, Văn phòng UBND tỉnh								
7.1	CC.359	Phạm Thị Trà My	10/12/1993	Nữ	Kinh	Tân Phong, TP Lai Châu - Lai Châu	45	Bốn mươi lăm	
7.2	CC.361	Phạm Ngọc Mai	25/11/1997	Nữ	Kinh	TT Tân Uyên, Tân Uyên, Lai Châu	74	Bảy mươi tư	
8	Vị trí việc làm: Quản lý Văn thư -Lưu trữ - Phòng Nội vụ huyện Mường Tè								
8.1	CC.217	Hồ Văn Tùng	10/06/1996	Nam	Thái	Mường Mô, Nậm Nhùn - Lai Châu	0,5	Không phẩy năm	
8.2	CC.219	Tổng Thị Tâm	16/5/1996	Nữ	Thái	TT Mường Tè, Mường Tè, Lai Châu	57,25	Năm mươi bảy phẩy hai lăm	
8.3	CC.220	Lý Hừ De	01/4/1997	Nữ	Hà nhĩ	Mù Că, Mường Tè - Lai Châu	12,5	Mười hai phẩy năm	
8.4	CC.221	Lý Ló Chừ	04/01/1996	Nam	Hà nhĩ	TT Mường Tè, Mường Tè, Lai Châu	18,75	Mười tám phẩy bảy lăm	
9	Vị trí việc làm: Quản lý tài chính - ngân sách - Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Nậm Nhùn								
9.1	CC.44	Bùi Thu Hương	27/04/1992	Nữ	Kinh	Đoàn Kết, TP Lai Châu, Lai Châu	Không dự thi		
10	Vị trí việc làm: Quản lý tài chính ngân sách - Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Tam Đường								
10.1	CC.408	Phạm Thị Hiền	06/9/1987	Nữ	Kinh	TT Tân Uyên, Tân Uyên - Lai Châu	46	Bốn mươi sáu	
11	Vị trí việc làm: Quản lý tài chính ngân sách - Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Sìn Hồ								
11.1	CC.202	Bùi Văn Trung	06/09/1988	Nam	Kinh	TT Sìn Hồ, Sìn Hồ - Lai Châu	71	Bảy mươi một	
11.2	CC.204	Tao Văn Pảnh	12/3/1997	Nam	Lự	Nậm Hăn, Sìn Hồ - Lai Châu	53,4	Năm mươi ba phẩy tư	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Kết quả điểm thi vòng 2		Ghi chú
							Điểm thi bằng số	Điểm thi bằng chữ	
Phòng thi số 03									
1	Vị trí việc làm: Kiểm soát Thủ tục hành chính - Phòng Kiểm soát Thủ tục hành chính, Văn phòng UBND tỉnh								
1.1	CC.336	Lầu Hồ Sinh	09/01/1996	Nam	Mông	Làng Mô, Sin Hồ - Lai Châu	17,63	Mười bảy phẩy sáu mươi ba	
1.2	CC.340	Lò Thị Biển	08/05/1996	Nữ	Thái	Nậm Cuối, Sin Hồ - Lai Châu	24,25	Hai mươi bốn phẩy hai lăm	
1.3	CC.341	Hằng A Tráng	16/11/1992	Nam	Mông	Tả Lềng, Tam Đường - Lai Châu	Không dự thi		
1.4	CC.342	Hoàng Thu Hà	16/03/1994	Nữ	Nùng	Đoàn Kết, TP Lai Châu - Lai Châu	9,5	Chín phẩy năm	
1.5	CC.345	Nguyễn Thị Phương	10/03/1988	Nữ	Kinh	Tân Phong, TP Lai Châu - lai Châu	44,38	Bốn mươi bốn phẩy ba tám	
1.6	CC.346	Phùng Thị Thùy Trang	04/09/1998	Nữ	Kinh	TT Than Uyên, Than Uyên, Lai Châu	20	Hai mươi	
1.7	CC.347	Tần Thị Dưa	05/10/1992	Nữ	Mông	Sùng Phài, TP Lai Châu, Lai Châu	36	Ba mươi sáu	
1.8	CC.349	Vàng Thị Ngọc	28/5/1999	Nữ	Thái	Tân Phong, TP Lai Châu - Lai Châu	4,75	Bốn phẩy bảy lăm	
1.9	CC.351	Hoàng Diệu Linh	04/9/1999	Nữ	Kinh	Tân Phong, TP Lai Châu - Lai Châu	34,5	Ba mươi tư phẩy năm	
2	Vị trí việc làm: Kiểm soát văn bản và thủ tục hành chính - Phòng Tư pháp huyện Nậm Nhùn								
2.1	CC.553	Lò Thị Ngân	15/06/1996	Nữ	Thái	Na Lay, Mường Lay - Điện Biên	10	Mười	
2.2	CC.554	Giàng A Thỉnh	08/04/1995	Nam	Mông	Mường Tùng, Mường Chà - Điện Biên	29,5	Hai mươi chín phẩy năm	
2.3	CC.555	Lò Thị Diệp	02/09/1998	Nữ	Thái	Nậm hàng, Nậm Nhùn - Lai Châu	3,25	Ba phẩy hai lăm	
2.4	CC.556	Giàng Thị Súa	06/03/1998	Nữ	Mông	TT Tòa Chùa, Tòa Chùa - Điện Biên	16	Mười sáu	
2.5	CC.557	Phùng Khừ Che	05/06/1994	Nam	Hà nhĩ	Ka Lăng, Mường Tè - Lai Châu	38	Ba mươi tám	
2.6	CC.562	Lò Ló Nu	15/6/1997	Nữ	Hà nhĩ	Vàng San, Mường Tè, Lai Châu	6,25	Sáu phẩy hai lăm	
2.7	CC.563	Lù Văn Huy	02/01/1996	Nam	Thái	Nậm Hàng, Nậm Nhùn, Lai Châu	7	Bảy	
2.8	CC.568	Lường Thị Hồng Linh	08/6/1998	Nữ	Thái	Lê Lợi, Nậm Nhùn, Lai Châu	7,38	Bảy phẩy ba mươi tám	
3	Vị trí việc làm: Kiểm soát văn bản và thủ tục hành chính - Phòng Tư pháp huyện Tam Đường								
3.1	CC.452	Nguyễn Thảo Phương	03/12/1997	Nữ	Kinh	TT Tam Đường, Tam Đường - Lai Châu	42	Bốn mươi hai	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Gới tính	Dân tộc	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Kết quả điểm thi vòng 2		Ghi chú
							Điểm thi bằng số	Điểm thi bằng chữ	
3.2	CC.454	Sùng A Lạ	21/04/1998	Nam	Mông	Giang Ma, Tam Đường - Lai Châu	2,25	Hai phẩy hai lăm	
3.3	CC.455	Lò Thị Quy	15/07/1996	Nữ	Thái	Mường Kim, Than Uyên - Lai Châu	5	Năm	
3.4	CC.459	Hồ Thị Tinh	03/4/1999	Nữ	Mông	Huổi Lềng, Mường Chà, Điện Biên	13,25	Mười ba phẩy hai lăm	
3.5	CC.461	Lò Thị Lược	14/9/1997	Nữ	Lào	Bản Bo, Tam Đường, Lai Châu	3,5 (Trừ 50% điểm thi còn 1,75 điểm)	Một phẩy bảy lăm	Vi phạm bị xử lý hình thức Cảnh cáo
3.6	CC.462	Lường Thị Liên	12/12/1994	Nữ	Thái	Mường Giàng, Quỳnh Nhai, Sơn La	Không dự thi		
3.7	CC.463	Nguyễn Thị Hương Lan	14/9/1997	Nữ	Mường	Lương Sơn, Yên Lập, Phú Thọ	17,25	Mười bảy phẩy hai lăm	
3.8	CC.464	Vừ A Phòng	06/10/1998	Nam	Mông	Mường Báng, Tòa Chùa, Điện Biên	5	Năm	
3.9	CC.465	Pờ Pờ Mế	10/04/1996	Nữ	Hà nhĩ	Mù Cà, Mường Tè - Lai Châu	10,5	Mười phẩy năm	
4	Vị trí việc làm: Kiểm soát văn bản và thủ tục hành chính - Phòng Tư pháp huyện Sìn Hồ								
4.1	CC.205	Phu Hờ Be	01/03/1998	Nữ	Hà nhĩ	Dào San, Phong Thổ - Lai Châu	28,5	Hai mươi tám phẩy năm	
4.2	CC.207	Mùa A Phình	01/04/1997	Nam	Mông	Sà Dề Phìn, Sìn Hồ - Lai Châu	7	Bảy	
4.3	CC.208	Tòng Văn Tiễn	15/02/1996	Nam	Thái	Nậm Hăn, Sìn Hồ - Lai Châu	0	Không	
4.4	CC.210	Lường Thị Thu	15/08/1993	Nữ	Thái	Chăn Nưa, Sìn Hồ - Lai Châu	9,5	Chín phẩy năm	
4.5	CC.216	Hạng Thị Dinh	20/12/1998	Nữ	Mông	Nậm Khao, Mường Tè, Lai Châu	37,25	Ba mươi bảy phẩy hai lăm	
5	Vị trí việc làm: Cải cách hành chính - Phòng Nội vụ huyện Tam Đường								
5.1	CC.623	Lò Văn Đường	05/06/1998	Nam	Thái	Bình Lư, Tam Đường, Lai Châu	30,75	Ba mươi phẩy bảy lăm	
5.2	CC.624	Nùng Thị Ánh	09/09/1996	Nữ	Thái	Mường Cang, Than Uyên - Lai Châu	38	Ba mươi tám	
5.3	CC.625	Dương Thị Vân Anh	05/03/1998	Nữ	Thái	Mường Mít, Than Uyên - Lai Châu	37,5	Ba mươi bảy phẩy năm	
5.4	CC.627	Lý A Ca	08/06/1994	Nam	Mông	Tả Lềng, Tam Đường - Lai Châu	40	Bốn mươi	
5.5	CC.628	Hà Văn Quảng	12/10/1995	Nam	Thái	Mường Kim, Than Uyên - Lai Châu	52,25	Năm mươi hai phẩy hai lăm	
5.6	CC.629	Tần Phồng Mẩy	09/10/1997	Nữ	Dao	TT Tam Đường, Tam Đường, Lai Châu	24,5	Hai mươi tư phẩy năm	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Kết quả điểm thi vòng 2		Ghi chú
							Điểm thi bằng số	Điểm thi bằng chữ	
Phòng thi số 04									
1	Vị trí việc làm: Quản lý quy hoạch - Kế hoạch - Phòng Kế hoạch - Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn								
1.1	CC.157	Cà Thị Thảo	20/4/1999	Nữ	Thái	Không Lập, Thuận Châu, Sơn La	13,75	Mười ba phẩy bảy lăm	
1.2	CC.159	Vàng A Thênh	14/7/1997	Nam	Mông	Hồng Thu, Sìn Hồ, Lai Châu	29,5	Hai mươi chín phẩy năm	
1.3	CC.166	Triệu Thị Mấy	09/01/1999	Nữ	Dao	Phúc Than, Than Uyên, Lai Châu	18,75	Mười tám phẩy bảy lăm	
1.4	CC.167	Lê Ngọc Minh	15/4/1986	Nam	Kinh	Thanh Phong, Thanh Chương, Nghệ An	11	Mười một	
1.5	CC.168	Nguyễn Thị Khanh	03/02/1988	Nữ	Kinh	Đồng Phong, TP Lai Châu, Lai Châu	7,5	Bảy phẩy năm	
1.6	CC.169	Lò Văn Vinh	11/02/1986	Nam	Thái	Trung Đồng, Tân Uyên - Lai Châu	10,5	Mười phẩy năm	
1.7	CC.170	Trịnh Hạ Vy	15/05/1996	Nữ	Kinh	TT Than Uyên, Than Uyên - Lai Châu	50,75	Năm mươi phẩy bảy lăm	
1.8	CC.171	Lý A Chu	04/02/1985	Nam	Mông	Pú Nhung, Tuần Giáo - Điện Biên	14,75	Mười bốn phẩy bảy lăm	
1.9	CC.172	Tần Minh Tuấn	22/11/1995	Nam	Dao	Ma Ly Pho, Phong Thổ - Lai Châu	22,5	Hai mươi hai phẩy năm	
2	Vị trí việc làm: Quản lý Kế hoạch - Phòng Kế hoạch - Tài chính, Sở Giao thông vận tải								
2.1	CC.58	Vũ Đình Đức	06/06/1986	Nam	Kinh	Đồng Phong, TP Lai Châu - Lai Châu	76,25	Bảy mươi sáu phẩy hai lăm	
2.2	CC.61	Chu Xứ Po	15/06/1990	Nam	Hà nhĩ	Thu Lũm, Mường Tè, Lai Châu	12,5	Mười hai phẩy năm	
3.3	CC.64	Lò Thị Phương Thảo	06/9/1990	Nữ	Thái	Tân Phong, TP Lai Châu - Lai Châu	16,25	Mười sáu phẩy hai lăm	
3	Vị trí việc làm: Thẩm định và đánh giá tác động môi trường - Phòng Môi trường và biến đổi khí hậu, Sở Tài nguyên và Môi trường								
3.1	CC.24	Lù Lê Mư	20/09/1995	Nữ	Hà nhĩ	Pắc Ma, Mường Tè - Lai Châu	Không dự thi		
3.2	CC.26	Lò Hòa Tiến	07/01/1993	Nam	Thái	Quài Quang, Tuần Giáo - Điện Biên	2	Hai	
3.3	CC.27	Nguyễn Hương Ly	12/06/1994	Nữ	Kinh	TT Than Uyên, Than Uyên - Lai Châu	80	Tám mươi	
3.4	CC.28	Hoàng Tú Anh	03/07/1994	Nữ	Kinh	Đoàn Kết, TP Lai Châu - Lai Châu	51	Năm mươi một	
3.5	CC.29	Dà Thị Le	22/05/1995	Nữ	Giáy	San Thành, TP Lai Châu - Lai Châu	7	Bảy	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Gới tính	Dân tộc	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Kết quả điểm thi vòng 2		Ghi chú
							Điểm thi bằng số	Điểm thi bằng chữ	
3.6	CC.30	Vàng A Vàng	10/09/1994	Nam	Mông	Tà Lèng, Tam Đường - Lai Châu	14	Mười bốn	
3.7	CC.32	Sùng A Nủ	25/9/1995	Nam	Mông	Giang Ma, Tam Đường, Lai Châu	6,5	Sáu phẩy năm	
3.8	CC.34	Giàng A Thanh	08/6/1995	Nam	Mông	Sá Tổng, Mường Chà, Điện Biên	Không dự thi		
4	Vị trí việc làm: Quản lý quy hoạch và xây dựng- Phòng Tổng hợp - Kế hoạch, Ban Quản lý Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng								
4.1	CC.109	Lò Tuấn Anh	16/11/1992	Nam	Thái	Đoàn Kết, TP Lai Châu, Lai Châu	5	Năm	
4.2	CC.113	Sùng A Sà	25/07/1993	Nam	Mông	Dào San, Phong Thổ - Lai Châu	0	Không	
Phòng thi số 05									
1	Vị trí việc làm: Theo dõi công tác dân tộc - Phòng Dân tộc huyện Nậm Nhùn								
1.1	CC.543	Hạng A Là	15/03/1995	Nam	Mông	Tà Tổng, Mường Tè - Lai Châu	71,25	Bảy mươi một phẩy hai lăm	
1.2	CC.549	Lò Thị Nhiên	07/4/1999	Nữ	Thái	TT Mường Tè, Mường Tè - Lai Châu	49,75	Bốn mươi chín phẩy bảy lăm	
1.3	CC.551	Lý Thanh Dung	21/7/1998	Nữ	Hà nhĩ	TT Mường Tè, Mường Tè - Lai Châu	76,75	Bảy mươi sáu phẩy bảy lăm	
2	Vị trí việc làm: Theo dõi công tác dân tộc - Phòng Dân tộc huyện Sìn Hồ								
2.1	CC.323	Tổng Thị Thuận	29/03/1991	Nữ	Thái	Đoàn Kết, TP Lai Châu - Lai Châu	59	Năm mươi chín	
3	Vị trí việc làm: Quản lý đất đai - Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Nậm Nhùn								
3.1	CC.570	Lù Tuyết Nhung	23/09/1996	Nữ	Thái	Mường Mô, Nậm Nhùn - Lai Châu	23,13	Hai mươi ba phẩy mười ba	
3.2	CC.572	Tổng Thị Uyên	17/05/1997	Nữ	Thái	TT Mường Tè, Mường Tè - Lai Châu	27,38	Hai mươi bảy phẩy ba mươi tám	
3.3	CC.575	Chu Xê Chừ	30/4/1991	Nam	Hà nhĩ	Thị trấn Mường Tè, Mường Tè, Lai Châu	33,25	Ba mươi ba phẩy hai lăm	
4	Vị trí việc làm: Quản lý đất đai - Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Tam Đường								
4.1	CC.468	Nguyễn Thế Thắng	29/10/1991	Nam	Kinh	Vũ Chính, TP Thái Bình - Thái Bình	50,5	Năm mươi phẩy năm	
4.2	CC.469	Sùng Thị Mai	12/06/1997	Nữ	Mông	Dào San, Phong Thổ - Lai Châu	1,25	Một phẩy hai lăm	
4.3	CC.471	Trương Việt Hằng	22/12/1998	Nam	Kinh	TT Tam Đường, Tam Đường - Lai Châu	23,63	Hai mươi ba phẩy sáu mươi ba	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Gới tính	Dân tộc	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Kết quả điểm thi vòng 2		Ghi chú
							Điểm thi bằng số	Điểm thi bằng chữ	
4.4	CC.472	Đồng Diệu Hồng	19/09/1995	Nữ	Thái	TT Phong Thổ, Phong Thổ - Lai Châu	12,25	Mười hai phẩy hai lăm	
4.5	CC.475	Lò Văn Sam	06/07/1991	Nam	Lào	Mường Khoa, Tân Uyên - Lai Châu	10,63	Mười phẩy sáu mươi ba	
4.6	CC.478	Bùi Văn Viễn	24/6/1990	Nam	Kinh	TT Trâu Quỳ, Gia Lâm, TP Hà Nội	27,88	Hai mươi bảy phẩy tám mươi tám	
5	Vị trí việc làm: Quản lý đất đai - Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Mường Tè								
5.1	CC.492	Chu Gia Lòng	09/11/1993	Nam	Hà Nhi	Ka Lăng, Mường Tè, Lai Châu	0,5	Không phẩy năm	
5.2	CC.494	Nguyễn Thị Thanh Tâm	18/10/1994	Nữ	Kinh	TT Mường Tè, Mường Tè, Lai Châu	21,75	Hai mươi một phẩy bảy lăm	
5.3	CC.496	Khoảng Hừ De	18/7/1995	Nữ	Hà Nhi	TT Mường Tè, Mường Tè, Lai Châu	7,5	Bảy phẩy năm	
5.4	CC.497	Tổng Thị Huế	09/7/1995	Nữ	Thái	TT Mường Tè, Mường Tè, Lai Châu	1	Một	
6	Vị trí việc làm: Quản lý thủy lợi, Phòng Kinh tế Hạ tầng huyện Nậm Nhùn								
6.1	CC.12	Giàng Mi Tổ	03/07/1989	Nữ	Hà nhi	Huổi Luông, Phong Thổ - Lai Châu	45	Bốn mươi lăm	
6.2	CC.13	Thào A Và	03/10/1994	Nam	Mông	Pa Tần, Sìn Hồ - Lai Châu	43	Bốn mươi ba	
7	Vị trí việc làm: Quản lý thủy lợi - Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Tam Đường								
7.1	CC.417	Ma Lừ	03/08/1994	Nam	Mông	Cao Sơn, Mường Khương - Lào Cai	38	Ba mươi tám	
7.2	CC.421	Nguyễn Tùng Lâm	15/6/1998	Nam	Kinh	TT Tam Đường, Tam Đường, Lai Châu	59	Năm mươi chín	
Phòng thi số 06									
1	Vị trí việc làm: Quản lý Văn hóa thông tin cơ sở - Phòng Văn hóa - Thông tin huyện Tam Đường								
1.1	CC.410	Chang A Hạc	10/04/1995	Nam	Dao	Căn Co, Sìn Hồ - Lai Châu	61,5	Sáu mươi một phẩy năm	
1.2	CC.413	Tần Mỹ Chấn	28/10/1996	Nữ	Dao	Phăng Sô Lin, Sìn Hồ - Lai Châu	44,1	Bốn mươi bốn phẩy một	
1.3	CC.414	Tần Chiêu Mấy	16/09/1996	Nữ	Dao	Làng Mô, Sìn Hồ - Lai Châu	16	Mười sáu	
2	Vị trí việc làm: Quản lý Văn hóa thông tin cơ sở - Phòng Văn hóa - Thông tin huyện Mường Tè								
2.1	CC.490	Lý Xú Pớ	11/02/1996	Nữ	La Hủ	Bum Tở, Mường Tè, Lai Châu	65,87	Sáu mươi lăm phẩy tám mươi bảy	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Gới tính	Dân tộc	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Kết quả điểm thi vòng 2		Ghi chú
							Điểm thi bằng số	Điểm thi bằng chữ	
3	Vị trí việc làm: Thẩm định chủ trương đầu tư - Phòng Đấu thầu, thẩm định và giám sát đầu tư, Sở Kế hoạch và Đầu tư								
3.1	CC.196	Đỗ Hồng Quân	22/10/1992	Nam	Kinh	TT Than Uyên, Than Uyên, Lai Châu	21,5	Hai mươi một phẩy năm	
3.2	CC.198	Lê Huy Tùng	29/9/1995	Nam	Kinh	Xuân lộc, Triệu sơn, Thanh Hóa	14,5	Mười bốn phẩy năm	
4	Vị trí việc làm: Quản lý công tác tiền lương và bảo hiểm xã hội - Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện Sin Hồ								
4.1	CC.580	Sinh A Túc	06/10/1995	Nam	Mông	Tà ngáo, Sin Hồ - Lai Châu	Không dự thi		
4.2	CC.581	Lò Văn Toàn	22/06/1995	Nam	Thái	Nậm Cuối, Sin Hồ - Lai Châu	6	Sáu	
4.3	CC.582	Chu Pó Tư	09/01/1995	Nam	Hà nhĩ	Mù Cà, Mường Tè - Lai Châu	38,5	Ba mươi tám phẩy năm	
4.4	CC.583	Tần Mỹ Chải	28/08/1997	Nữ	Dao	TT Sin Hồ, Sin Hồ - Lai Châu	3	Ba	
4.5	CC.584	Chèo Thị Xuân	18/08/1996	Nữ	Dao	Phăng Sô Lin, Sin Hồ - Lai Châu	28	Hai mươi tám	
4.6	CC.586	Ly Phí Xạ	15/04/1998	Nữ	La hủ	Bum Tờ, Mường Tè - Lai Châu	9	Chín	
4.7	CC.591	Lù Thị Lệ	15/9/1998	Nữ	Thái	Nậm Hàng, Nậm Nhùn - Lai Châu	13	Mười ba	
4.8	CC.593	Lò Ký Nu	18/6/1996	Nữ	Hà nhĩ	Sen Thượng, Mường Nhé, Điện Biên	53	Năm mươi ba	
4.9	CC.595	Giàng Thị Dừa	12/10/1999	Nữ	Mông	Tà ngáo, Sin Hồ - Lai Châu	22	Hai mươi hai	
4.10	CC.596	Vừ A Súa	16/7/1998	Nam	Mông	Phìn Hồ, Sin Hồ - Lai Châu	6	Sáu	
4.11	CC.598	Lường Văn Ngân	04/3/1990	Nam	Thái	Nậm Nèn, Mường Chà, Điện Biên	7	Bảy	
4.12	CC.600	Sùng Xừ Pư	08/01/1998	Nữ	Hà nhĩ	Thu Lũm, Mường Tè, Lai Châu	19,5	Mười chín phẩy năm	
4.13	CC.602	Chảo Cáo Siêu	15/5/1999	Nam	Dao	Nậm Chà, Nậm Nhùn	6	Sáu	
5	Vị trí việc làm: Quản lý dược, mỹ phẩm, Văn phòng HĐND-UBND huyện Sin Hồ								
5.1	CC.608	Bùi Bích Phương	02/4/1997	Nữ	Mường	TT Phong Thổ, Phong Thổ - Lai Châu	26	Hai mươi sáu	
5.2	CC.609	Nguyễn Thảo Phương	27/01/1995	Nữ	Kinh	TT Sin Hồ, Sin Hồ, Lai Châu	3	Ba	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Kết quả điểm thi vòng 2		Ghi chú
							Điểm thi bằng số	Điểm thi bằng chữ	
Phòng thi số 07									
1	Vị trí việc làm: Quản lý xây dựng - Phòng Kinh tế - Hạ tầng huyện Tam Đường								
1.1	CC.423	Sùng A Dao	04/03/1990	Nam	Mông	Sùng Phài, TP Lai Châu - Lai Châu	17,5	Mười bảy phẩy năm	
2	Vị trí việc làm: Quản lý Chất lượng công trình Giao thông - Phòng Quản lý Chất lượng công trình Giao thông, Sở Giao thông vận tải								
2.1	CC.103	Phạm Ngọc Vương	20/05/1994	Nam	Kinh	Đoàn Kết, TP Lai Châu - Lai Châu	63,5	Sáu mươi ba phẩy năm	
2.2	CC.105	Vũ Viết Bình	20/12/1983	Nam	Kinh	Tân Phong, TP Lai Châu - Lai Châu	56	Năm mươi sáu	
2.3	CC.106	Phùng Xuân Hừ	09/5/1997	Nam	Hà nhĩ	Mường Tè, Mường Tè, Lai Châu	Không dự thi		
3	Vị trí việc làm: Quản lý xuất nhập khẩu - Hợp tác quốc tế - Phòng Quản lý thương mại, Sở Công thương								
3.1	CC.107	Phạm Xuân Bích	04/05/1982	Nam	Kinh	Yên Đồng, Yên Mô - Ninh Bình	51	Năm mươi một	
4	Vị trí việc làm: Quản lý về năng lượng - Phòng Quản lý năng lượng, Sở Công thương								
4.1	CC.74	Lý Phí Mư	12/10/1993	Nữ	Hà nhĩ	TT Mường Tè, Mường Tè, Lai Châu	15,5	Mười lăm phẩy năm	
5	Vị trí việc làm: Pháp chế - Văn phòng Sở Kế hoạch và Đầu tư								
5.1	CC.135	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	23/11/1994	Nữ	Kinh	Pắc Ta, Tân Uyên - Lai Châu	57,5	Năm mươi bảy phẩy năm	
5.2	CC.138	Nguyễn Thị Thảo	07/5/1997	Nữ	Kinh	TT Than Uyên, Than Uyên - Lai Châu	54	Năm mươi tư	
5.3	CC.139	Vì Phương Thảo	10/6/1991	Nữ	Tày	Quyết Tiến, TP Lai Châu, Lai Châu	76	Bảy mươi sáu	
5.4	CC.140	Lò Thị May	11/10/1998	Nữ	Thái	Ăng tở, Mường Ăng, Điện Biên	58,5	Năm mươi tám phẩy năm	
6	Vị trí việc làm: Quản lý Doanh nghiệp và Kinh tế tập thể - Phòng Đăng ký Kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư								
6.1	CC.307	Nguyễn Thị Việt Hà	04/09/1995	Nữ	Kinh	TT Phong Thổ, Phong Thổ - Lai Châu	Không dự thi		
6.2	CC.308	Lê Thị Thanh Thủy	31/07/1998	Nữ	Kinh	Đạo Đức, Bình Xuyên - Vĩnh Phúc	82,8	Tám mươi hai phẩy tám	
6.3	CC.310	Lò Thị Tính	15/03/1997	Nữ	Thái	Tà Hừa, Than Uyên - Lai Châu	24,5	Hai mươi bốn phẩy năm	
6.4	CC.313	Lý A Dờ	26/5/1998	Nam	Mông	La Pán Tẩn, Mù Cang Chải, Yên Bái	Không dự thi		
6.5	CC.315	Trần Phương Anh	26/03/1995	Nữ	Kinh	TT Than Uyên, Than Uyên - Lai Châu	27,9	Hai mươi bảy phẩy chín	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Kết quả điểm thi vòng 2		Ghi chú
							Điểm thi bằng số	Điểm thi bằng chữ	
7	Vị trí việc làm: Thực hiện chính sách người có công - Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện Tam Đường								
7.1	CC.513	Hoàng Thị Híp	02/04/1997	Nữ	Dao	Nậm Tăm, Sing Hồ Lai Châu	14,4	Mười bốn phẩy bốn	
7.2	CC.514	Nùng Thị Tiến	01/03/1996	Nữ	Thái	Bản Bo, Tam Đường - Lai Châu	16	Mười sáu	
7.3	CC.518	Vàng Thị Quyên	06/10/1996	Nữ	Thái	Hua Nà, Tân Uyên - Lai Châu	33,8	Ba mươi ba phẩy tám	
7.4	CC.534	Nông Thị Điệp	04/12/1996	Nữ	Giáy	San Thàng, TP Lai Châu - Lai Châu	5	Năm	
7.5	CC.535	Đào Thị Tâm	20/11/1992	Nữ	Thái	TT Mường Tè, Mường Tè, Lai Châu	5,4	Năm phẩy tư	
7.6	CC.537	Má Thị Di	30/3/1997	Nữ	Mông	Tà Lèng, Tam Đường - Lai Châu	27	Hai mươi bảy	
Phòng thi số 08									
1	Vị trí việc làm: Quản lý thông tin đối ngoại - Phòng thông tin - Báo chí - Xuất bản, Sở Thông tin và Truyền thông								
1.1	CC.15	Lý Thị Dê	26/10/1993	Nữ	Mông	Sùng Phài, TP Lai Châu - Lai Châu	19,5	Mười chín phẩy năm	
1.2	CC.17	Lò Thị Chiêm	12/08/1996	Nữ	Giáy	Quyết Thắng, TP Lai Châu - Lai Châu	26	Hai mươi sáu	
2	Vị trí việc làm: Quản lý thông tin cơ sở - Phòng thông tin - Báo chí - Xuất bản, Sở Thông tin và Truyền thông								
2.1	CC.18	Phạm Hồng Ngọc	05/09/1998	Nữ	Kinh	Tân Phong, TP Lai Châu - Lai Châu	63	Sáu mươi ba	
2.2	CC.19	Lý Hoài Dương	28/07/1995	Nữ	Hà nhĩ	TT Mường tè, Mường Tè - Lai Châu	56	Năm mươi sáu	
3	Vị trí việc làm: Quản lý đầu tư và xúc tiến đầu tư - Phòng Tổng hợp - Kế hoạch, Ban Quản lý Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng								
3.1	CC.99	Hồ Quang Vũ	02/12/1997	Nam	Kinh	Quỳnh Mai, Hai Bà Trưng, Hà Nội	76	Bảy mươi sáu	
3.2	CC.100	Lý Mỹ Lò	02/6/1997	Nữ	Hà nhĩ	Nậm Ban, Nậm Nhùn, Lai Châu	11,5	Mười một phẩy năm	
3.3	CC.102	Lê Thị Kim Tuyến	08/04/1992	Nữ	Kinh	Thanh Luông, Điện Biên - Điện Biên	65,5	Sáu mươi lăm phẩy năm	
4	Vị trí việc làm: Quản lý giáo dục Trung học cơ sở - Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Nậm Nhùn								
4.1	CC.613	Vàng Thị Dũng	15/9/1995	Nữ	Giáy	Đông Phong, TP Lai Châu, Lai Châu	43,5	Bốn mươi ba phẩy năm	
4.2	CC.614	Vũ Thị Oanh	13/4/1993	Nữ	Kinh	Đông Phong, TP Lai Châu, Lai Châu	40,5	Bốn mươi phẩy năm	
4.3	CC.615	Sùng A Dơ	13/4/1992	Nam	Mông	Làng Mô, Sin Hồ, Lai Châu	54	Năm mươi tư	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Kết quả điểm thi vòng 2		Ghi chú
							Điểm thi bằng số	Điểm thi bằng chữ	
5	Vị trí việc làm: Quản lý công chức, viên chức - Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Tam Đường								
5.1	CC.482	Hoàng Thị Huyền Trang	27/10/1998	Nữ	Tày	TT Than Uyên, Than Uyên - Lai Châu	31,5	Ba mươi một phẩy năm	
5.2	CC.485	Lò Thị Hà	24/8/1997	Nữ	Thái	Phúc Than, Than Uyên, Lai Châu	20,5	Hai mươi phẩy năm	
5.3	CC.487	Lê Thị Huệ	26/8/1997	Nữ	Kinh	TT Tân Uyên, Tân Uyên, Lai Châu	39	Ba mươi chín	
6	Vị trí việc làm: Quản lý tổ chức Biên chế và Hội - Phòng Nội vụ huyện Sìn Hồ								
6.1	CC.317	Lò Thị Nhâm	29/12/1998	Nữ	Thái	Chăn Nưa, Sìn Hồ - Lai Châu	Không dự thi		
6.2	CC.318	Chèo Mỹ Lai	23/09/1997	Nữ	Dao	TT Sìn Hồ, Sìn Hồ - Lai Châu	25,5	Hai mươi lăm phẩy năm	
6.3	CC.319	Nguyễn Thị Hà Thu	16/09/1992	Nữ	Kinh	TT Than Uyên, Than Uyên - Lai Châu	57	Năm mươi bảy	
6.4	CC.320	Sùng Thị Phương	08/10/1995	Nữ	Mông	Hồ Thầu, Tam Đường - Lai Châu	45	Bốn mươi lăm	
6.5	CC.322	Vàng A Lữ	06/8/1997	Nam	Mông	Tùa Sín Chải, Sìn Hồ, Lai Châu	46,5	Bốn mươi sáu phẩy năm	
7	Vị trí việc làm: Tổ chức nhân sự - Phòng Hành chính - Tổ chức, Văn phòng UBND tỉnh								
7.1	CC.354	Bùi Quỳnh Trang	28/07/1998	Nữ	Kinh	Tân Phong, TP Lai Châu - Lai Châu	51	Năm mươi một	
7.2	CC.356	Lò Văn Trận	28/09/1994	Nam	Thái	Nậm Sỏ, Tân Uyên - Lai Châu	11	Mười một	
7.3	CC.357	Phạm Như Quỳnh	17/11/1994	Nữ	Kinh	Tân Phong, TP Lai Châu - Lai Châu	45,5	Bốn mươi lăm phẩy năm	
Phòng thi số 09									
1	Vị trí việc làm: Quản lý nhân sự và đội ngũ - Phòng Tổ chức biên chế, Sở Nội vụ								
1.1	CC.362	Bùi Nhật Anh	23/6/1994	Nam	Kinh	Thị trấn Than Uyên, Than Uyên, Lai Châu	41	Bốn mươi một	
1.2	CC.364	Vàng Văn Tín	27/11/1999	Nam	Thái	Nậm Cuối, Sìn Hồ, Lai Châu	35,5	Ba mươi lăm phẩy năm	
1.3	CC.367	Tổng Thị Thanh Thắm	05/09/1998	Nữ	Thái	Đồng Phong, TP Lai Châu - Lai Châu	24,5	Hai mươi bốn phẩy năm	
1.4	CC.369	Lại Mỹ Huyền	25/3/1996	Nữ	Kinh	Quyết Thắng, TP Lai Châu, Lai Châu	5	Năm	
1.5	CC.370	Lò Văn Thuận	21/02/1998	Nam	Khơ Mú	TT Tân Uyên, Tân Uyên, Lai Châu	35	Ba mươi lăm	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Kết quả điểm thi vòng 2		Ghi chú
							Điểm thi bằng số	Điểm thi bằng chữ	
1.6	CC.371	Lý Văn Thâm	12/12/1992	Nam	Tày	Nghiên Loan, Pác Nặm, Bắc Kạn	20,5	Hai mươi phẩy năm	
1.7	CC.378	Phạm Hoàng Anh	10/02/1999	Nữ	Mường	Đoàn Kết, TP Lai Châu, Lai Châu	2	Hai	
1.8	CC.379	Lường Thị Điệp	24/10/1997	Nữ	Thái	Dào San, Phong Thổ, Lai Châu	7,5	Bảy phẩy năm	
1.9	CC.380	Phùng Phạ Sur	18/12/1999	Nam	La Hủ	Bum Tờ, Mường Tè, Lai Châu	78	Bảy mươi tám	
1.10	CC.383	Giàng A Vàng	28/8/1998	Nam	Mông	Ta Ma, Tuần Giáo, Điện Biên	8,5	Tám phẩy năm	
1.11	CC.384	Lý Văn Thắng	10/01/1999	Nam	Cống	TT Mường Tè, Mường Tè, Lai Châu	1,5	Một phẩy năm	
1.12	CC.386	Nguyễn Ngọc Huyền	02/10/1998	Nữ	Kinh	TT Than Uyên, Than Uyên, Lai Châu	6,5	Sáu phẩy năm	
1.13	CC.387	Lê Thị Oanh	13/6/1995	Nữ	Kinh	Cát Quế, Hoài Đức, TP Hà Nội	43	Bốn mươi ba	
1.14	CC.388	Thào Hà Páo	05/05/1998	Nam	Mông	Tả Ngáo, Sìn Hồ - Lai Châu	58	Năm mươi tám	
1.15	CC.389	Chang A Chua	08/10/1997	Nam	Mông	Pu Sam Cáp, Sìn Hồ, Lai Châu	38	Ba mươi tám	
1.16	CC.390	Nguyễn Hữu Long	13/9/1994	Nam	Kinh	TT Sìn Hồ, Sìn Hồ, Lai Châu	82	Tám mươi hai	
1.17	CC.391	Châu A Dia	14/4/1998	Nam	Mông	Dào San, Phong Thổ, Lai Châu	23	Hai mươi ba	
1.18	CC.392	Pờ Go Xứ	17/12/1997	Nữ	Hà nhĩ	Mường Tè, Mường Tè - Lai Châu	54	Năm mươi tư	
1.19	CC.393	Nguyễn Thúy Nga	10/6/1999	Nữ	Kinh	Tân Phong, TP Lai Châu - Lai Châu	78	Bảy mươi tám	
1.20	CC.395	Hầu Thị Sài	26/3/1995	Nữ	Mông	Huổi Lèng, Mường chà, Điện Biên	29	Hai mươi chín	
1.21	CC.396	Sùng Thị Xá	16/3/1997	Nữ	Mông	Sùng Phái, TP Lai Châu, Lai Châu	39,5	Ba mươi chín phẩy năm	
1.22	CC.400	Tần Tông Mìn	10/10/1993	Nam	Dao	TT Sìn Hồ, Sìn Hồ - Lai Châu	35	Ba mươi lăm	
1.23	CC.401	Vàng Thị Yến	06/10/1996	Nữ	Thái	Pắc Ta, Tân Uyên, Lai Châu	2	Hai	
Phòng thi số 10									
1	Vị trí việc làm: Kế toán - Phòng Quản trị - Tài vụ, Văn phòng UBND tỉnh								
1.1	CC.329	Trần Thị Huyền Trang	26/09/1996	Nữ	Kinh	Tân Phong, TP Lai Châu - Lai Châu	27,75	Hai mươi bảy phẩy bảy lăm	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Kết quả điểm thi vòng 2		Ghi chú
							Điểm thi bằng số	Điểm thi bằng chữ	
2	Vị trí việc làm: Kế toán, Văn phòng HĐND-UBND huyện Tam Đường								
2.1	CC.619	Nguyễn Thị Thanh Nhung	09/02/1998	Nữ	Kinh	Tân Phong, TP Lai Châu - Lai Châu	24	Hai mươi bốn	
3	Vị trí việc làm: Kế toán - Phòng Nội vụ huyện Sìn Hồ								
3.1	CC.188	Lê Thị Thúy Hoa	22/10/1984	Nữ	Kinh	TT Sìn Hồ, Sìn Hồ - Lai Châu	40,25	Bốn mươi phẩy hai lăm	
4	Vị trí việc làm: Kế toán - Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Phong Thổ								
4.1	CC.488	Bùi Thị Quỳnh Hương	27/12/1995	Nữ	Mường	TT Mãn Đức, Tân Lạc- Hòa Bình	37,75	Ba mươi bảy phẩy bảy lăm	
4.2	CC.489	Nguyễn Thị Huệ	20/9/1988	Nữ	Kinh	TT Phong Thổ, Phong Thổ , Lai Châu	50,75	Năm mươi phẩy bảy lăm	
5	Vị trí việc làm: Kiểm lâm - Chi cục Kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn								
5.1	CC.222	Vùi Văn Long	30/07/1995	Nam	Giáy	Quyết Tiến, TP Lai Châu - Lai Châu	8,5	Tám phẩy năm	
5.2	CC.224	Chang A Thỏ	12/06/1994	Nam	Mông	Sà Dê Phìn, Sìn Hồ - Lai Châu	4,5	Bốn phẩy năm	
5.3	CC.227	Lò Văn Cường	08/08/1993	Nam	Thái	Mường So, Phong Thổ - Lai Châu	38,5	Ba mươi tám phẩy năm	
5.4	CC.229	Đieu Văn Tài	22/12/1993	Nam	Thái	TT Mường Tè, Mường Tè - Lai Châu	8,5	Tám phẩy năm	
5.5	CC.236	Vũ Minh Tuấn	10/08/1995	Nam	Kinh	Bắc Lệnh, TP Lào Cai - Lào Cai	42	Bốn mươi hai	
5.6	CC.237	Pờ Hà Đông	25/05/1991	Nam	Hà nê	Mù Cà, Mường Tè - Lai Châu	20,5	Hai mươi phẩy năm	
5.7	CC.238	Lò Bá Na	22/12/1997	Nữ	La hủ	Pa Về Sù, Mường Tè - Lai Châu	59	Năm mươi chín	
5.8	CC.240	Vàng A Cháp	03/10/1998	Nam	Mông	Tà Tổng, Mường Tè - Lai Châu	36,5	Ba mươi sáu phẩy năm	
5.9	CC.243	Vương Anh Nga	22/06/1989	Nam	Thái	Đoàn Kết, TP Lai Châu - Lai Châu	44	Bốn mươi bốn	
5.10	CC.244	Nguyễn Nhật Huyền	10/01/1993	Nữ	kinh	TT Mù Cang Chải, Mù Cang Chải, - Yên Bái	78,5	Bảy mươi tám phẩy năm	
5.11	CC.245	Thào A Dao	15/03/1994	Nam	Mông	Tà Phìn, Sìn Hồ - Lai Châu	20	Hai mươi	
5.12	CC.248	Nông Văn Biên	01/04/1997	Nam	Giáy	Mường So, Phong Thổ - Lai Châu	0	Không	
5.13	CC.254	Tổng Văn Nghi	19/4/1992	Nam	Thái	TT Mường Tè, Mường Tè - Lai Châu	35	Ba mươi lăm	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Gới tính	Dân tộc	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Kết quả điểm thi vòng 2		Ghi chú
							Điểm thi bằng số	Điểm thi bằng chữ	
5.14	CC.255	Ngải Sinh Pao	11/12/1998	Nam	Mông	Mù Sang, Phong Thổ, Lai Châu	37	Ba mươi bảy	
5.15	CC.256	Vàng Văn Cà	20/10/1999	Nam	La Hủ	Pa Vệ Sủ, Mường Tè, Lai Châu	75	Bảy mươi lăm	
5.16	CC.259	Lò Thị Trê	06/01/1999	Nữ	Thái	Pắc Ta, Tân Uyên - Lai Châu	37,5	Ba mươi bảy phẩy năm	
5.17	CC.262	Sùng A Vàng	21/02/1992	Nam	Mông	Tả Ngáo, Sin hồ, Lai Châu	7,5	Bảy phẩy năm	
6	Vị trí việc làm: Theo dõi sử dụng và phát triển rừng - Chi cục Kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn								
6.1	CC.265	Nguyễn Đình Bình Điệp	07/01/1995	Nam	Kinh	TT Phong Thổ, Phong Thổ - Lai Châu	87,5	Tám mươi bảy phẩy năm	
6.2	CC.268	Chèo Sài Mìn	05/05/1993	Nam	Dao	TT Sin Hồ, Sin Hồ - Lai Châu	41,5	Bốn mươi một phẩy năm	
7	Vị trí việc làm: Quản lý bảo vệ rừng và bảo tồn thiên nhiên - Chi cục Kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn								
7.1	CC.270	Điêu Văn Huynh	13/09/1997	Nam	Thái	Nậm Hàng - Nậm Nhùn- Lai Châu	40	Bốn mươi	
7.2	CC.271	Lý Thanh Hương	30/7/1999	Nữ	Hà Nhi	Mù Cà, Mường Tè, Lai Châu	31,5	Ba mươi một phẩy năm	
7.3	CC.272	Sùng A Dơ	14/12/1997	Nam	Mông	Tả Tông, Mường Tè - Lai Châu	73,5	Bảy mươi ba phẩy năm	
7.4	CC.273	La Thị Định	01/7/1999	Nữ	Thái	Thị trấn Nậm Nhùn, Nậm Nhùn, Lai Châu	0	Không	
7.5	CC.277	Pờ Pó Nu	24/06/1997	Nữ	La hủ	Bum Tờ, Mường Tè - Lai Châu	24,5	Hai mươi bốn phẩy năm	
7.6	CC.278	Phan Mạnh Hiền	27/8/1997	Nam	Thái	Mường Than, Than Uyên, Lai Châu	20	Hai mươi	
7.7	CC.280	Nguyễn Đức Quỳnh	10/05/1995	Nam	Kinh	Bình Lư, Tam Đường - Lai Châu	72	Bảy mươi hai	
7.8	CC.281	Pờ Xú Po	15/8/1993	Nam	Hà Nhi	Ka Lăng, Mường Tè, Lai Châu	89,5	Tám mươi chín phẩy năm	
7.9	CC.284	Chèo Xuân Phán	17/3/1993	Nam	Dao	TT Sin Hồ, Sin Hồ, Lai Châu	45,5	Bốn mươi bốn phẩy năm	
7.10	CC.286	Vàng A Dững	27/3/1996	Nam	Mông	Khun Há, Tam Đường, Lai Châu	22	Hai mươi hai	
7.11	CC.287	Sin Văn Chiến	15/10/1997	Nam	Thái	TT Phong Thổ, Phong Thổ - Lai Châu	22	Hai mươi hai	
7.12	CC.296	Lò Văn Vũ	25/11/1998	Nam	Thái	Trung Đồng, Tân Uyên - Lai Châu	12,5	Mười hai phẩy năm	
7.13	CC.297	Hoàng Thị Liên	10/8/1989	Nữ	Giáy	TT Tam Đường, Tam Đường, Lai Châu	0	Không	
7.14	CC.299	Lường Thị Giót	02/11/1990	Nữ	Thái	TT Mường Tè, Mường Tè, Lai Châu	53	Năm mươi ba	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Kết quả điểm thi vòng 2		Ghi chú
							Điểm thi bằng số	Điểm thi bằng chữ	
Phòng thi số 11									
1	Vị trí việc làm: Thanh tra - Thanh tra Sở Giao thông vận tải								
1.1	CC.65	Lý Thị Hương Nhài	21/01/1992	Nữ	Thái	Đoàn Kết, TP Lai Châu - Lai Châu	4,5	Bốn phẩy năm	
1.2	CC.67	Phạm Anh Tuấn	27/11/1991	Nam	Kinh	Tân Phong, TP Lai Châu - Lai Châu	77,25	Bảy mươi bảy phẩy hai lăm	
1.3	CC.69	Trần Thị Nga	11/05/1990	Nữ	Kinh	Tân Phong, TP Lai Châu - Lai Châu	Không dự thi		
2	Vị trí việc làm: Thanh tra theo chuyên ngành - Thanh tra Ban Dân tộc tỉnh								
2.1	CC.84	Lò Văn Chuẩn	16/07/1989	Nam	Thái	Mường Tè, Mường Tè - Lai Châu	12,25	Mười hai phẩy hai lăm	
2.2	CC.86	Sùng A Má	02/10/1991	Nam	Mông	Dào San, Phong Thổ - Lai Châu	35,5	Ba mươi lăm phẩy năm	
2.3	CC.88	Lò Ánh Quỳnh	06/11/1998	Nữ	Tày	Đoàn Kết, TP Lai Châu - Lai Châu	Không dự thi		
2.4	CC.89	Nguyễn Hải Dương	18/11/1997	Nam	Thái	Đoàn Kết, TP Lai Châu - Lai Châu	25,5	Hai mươi lăm phẩy năm	
2.5	CC.90	Vàng A Dũng	07/09/1993	Nam	Mông	Nùng Nàng, Tam Đường - Lai Châu	32,5	Ba mươi hai phẩy năm	
2.6	CC.92	Trần Tự Lập	07/10/1994	Nam	Kinh	Quyết Tiến, TP Lai Châu - Lai Châu	12,5	Mười hai phẩy năm	
2.7	CC.94	Lý Văn Diết	23/01/1999	Nam	Dao	Pắc Ta, Tân Uyên, Lai Châu	32	Ba mươi hai	
2.8	CC.95	Tòng Văn Thuận	15/10/1994	Nam	Thái	Nậm Hăn, Sin Hồ, Lai Châu	70,75	Bảy mươi phẩy bảy lăm	
2.9	CC.96	Giàng Thị Lâu	07/6/1998	Nữ	Mông	Tà Lèng, Tam Đường, Lai Châu	30,5	Ba mươi phẩy năm	
2.10	CC.98	Lò Thị Dung	05/09/1997	Nữ	Thái	TT Tam Đường, Tam Đường - Lai Châu	81,5	Tám mươi một phẩy năm	
3	Vị trí việc làm: Thanh tra - Thanh tra huyện Tam Đường								
3.1	CC.429	Nguyễn Long An	15/08/1988	Nam	Kinh	TT Tam Đường, Tam Đường - Lai Châu	66	Sáu mươi sáu	
3.2	CC.432	Giàng Thị Pái Sao	18/02/1994	Nữ	Mông	Sùn Phài, TP Lai Châu - Lai Châu	12,5	Mười hai phẩy năm	
3.3	CC.435	Chang A Cẩu	02/09/1997	Nam	Mông	Tà Tổng, Mường Tè - Lai Châu	55,5	Năm mươi lăm phẩy năm	
3.4	CC.440	Lò Văn Vượng	14/11/1996	Nam	Thái	Mường Than, Tân Uyên - Lai Châu	45	Bốn mươi lăm	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Gới tính	Dân tộc	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Kết quả điểm thi vòng 2		Ghi chú
							Điểm thi bằng số	Điểm thi bằng chữ	
3.5	CC.443	Nguyễn Hữu Lương	01/05/1991	Nam	Kinh	Tân Phong, TP Lai Châu, Lai Châu	41	Bốn mươi một	
3.6	CC.445	Mùng Thị Lan	04/12/1995	Nữ	Giáy	TT Tam Đường, Tam Đường - Lai Châu	34	Ba mươi tư	
3.7	CC.448	Giàng A Sinh	01/6/1995	Nam	Mông	Tà Sin Thàng, Tòa Chùa, Điện Biên	51,5	Năm mươi một phẩy năm	
4	Vị trí việc làm: Thực hiện công tác thanh tra - Thanh tra huyện Sìn Hồ								
4.1	CC.180	Trịnh Khắc Sơn	22/06/1984	Nam	Kinh	TT Sìn Hồ, Sìn Hồ - Lai Châu	60	Sáu mươi	
4.2	CC.184	Khánh A Chu	01/4/1994	Nam	Mông	Hừa Ngải, Mường Chà, Điện Biên	10	Mười	
4.3	CC.187	Giàng A Phong	07/6/1997	Nam	Mông	Phình Sáng, Tuần Giáo, Điện Biên	35,5	Ba mươi lăm phẩy năm	
5	Vị trí việc làm: Thanh tra - Thanh tra Sở Kế hoạch và Đầu tư								
5.1	CC.143	Trần Thùy Dương	02/09/1998	Nữ	Kinh	Mường So, Phong Thổ - Lai Châu	69	Sáu mươi chín	
5.2	CC.145	Vũ Tiến Đạt	20/10/1996	Nam	Kinh	Tân Phong, TP Lai Châu - Lai Châu	12,5	Mười hai phẩy năm	
5.3	CC.148	Bàn Văn Trỗi	16/09/1987	Nam	Dao	TT Sìn Hồ, Sìn Hồ - Lai Châu	28,75	Hai mươi tám phẩy bảy lăm	
5.4	CC.149	Sê Văn Thục	13/06/1994	Nam	Giáy	Quyết Thắng, TP Lai Châu	9,5	Chín phẩy năm	